

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính	20 - 67

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ và địa chỉ trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK và 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.218.257.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Ông John Desmond Sheehy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Ông Indronil Sengupta	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025
Bà Lê Thu Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lâm Dũng, chức danh Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542554/E-69257913

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 01 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.710.682.737.676	29.823.113.449.880
110	I. Tài sản tài chính		47.692.438.810.317	29.796.316.449.276
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	8.680.990.313.016	1.732.141.826.349
111.1	1.1. Tiền		4.514.986.137.346	631.751.415.389
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		4.166.004.175.670	1.100.390.410.960
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	7.294.520.491.259	8.078.926.611.279
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.4	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	22.596.278.048.657	12.493.385.444.738
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	4.968.991.180.151	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp	7.5	-	(4.877.792.928)
117	7. Các khoản phải thu	8	437.421.542.474	381.623.996.035
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		7.911.041.726	6.114.267.303
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		429.510.500.748	375.509.728.732
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		429.510.500.748	375.509.728.732
118	8. Trả trước cho người bán	8	13.833.275.151	19.624.125.236
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	24.408.306.106	9.634.152.734
122	10. Các khoản phải thu khác	8	9.995.653.503	22.133.410.677
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	-	(11.275.324.844)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	18.243.927.359	26.797.000.604
131	1. Tạm ứng		494.000.000	2.249.378.612
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		226.081.400	766.957.603
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.318.863.959	19.045.565.365
134	4. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.204.982.000	4.735.099.024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		691.697.535.982	544.784.221.595
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		97.336.198.316	18.652.029.984
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	8	62.537.500.000	-
212	2. Các khoản đầu tư	10	39.696.070.000	23.549.401.668
212.2	1.1. Đầu tư vào công ty con		-	535.881.668
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác		39.696.070.000	23.013.520.000
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	10	(4.897.371.684)	(4.897.371.684)
220	II. Tài sản cố định		428.449.812.552	425.515.925.934
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	219.547.206.633	206.472.419.914
222	1.1. Nguyên giá		602.397.415.406	534.807.382.051
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(382.850.208.773)	(328.334.962.137)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	208.902.605.919	219.043.506.020
228	2.1. Nguyên giá		586.856.540.929	495.729.223.467
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(377.953.935.010)	(276.685.717.447)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	26.035.715.448	20.819.016.333
250	IV. Tài sản dài hạn khác		139.875.809.666	79.797.249.344
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	6.688.805.375	3.398.693.375
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	102.984.951.864	46.216.876.710
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác		10.202.052.427	10.181.679.259
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.402.380.273.658	30.367.897.671.475

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.567.271.018.191	19.004.977.390.178
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		14.567.364.351.531	19.004.977.390.178
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	12.924.357.800.000	18.328.645.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		12.924.357.800.000	18.328.645.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	67.179.521.773	47.116.077.321
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	60.169.736.376	29.351.061.358
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	160.190.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	719.140.632.663	391.810.548.957
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.304.766.031	1.831.401.632
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	351.801.559.208	170.421.059.451
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		32.465.752	-
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	443.377.869.728	35.641.960.341
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	91.118
340	II. Nợ phải trả dài hạn		4.999.906.666.660	-
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	4.999.906.666.660	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.835.109.255.467	11.362.920.281.297
410	I. Vốn chủ sở hữu		28.835.109.255.467	11.362.920.281.297
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	26.729.023.939.152	5.700.057.000.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.218.257.000.000	5.700.057.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.218.257.000.000	5.700.057.000.000
	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		11.510.766.939.152	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	25.2	(35.440.751.897)	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.2	-	85.464.382.859
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.2	-	103.007.140.959
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	25.3	2.141.526.068.212	5.474.391.757.479
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.138.641.940.530	5.487.139.782.264
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		2.884.127.682	(12.748.024.785)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.402.380.273.658	30.367.897.671.475

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	26.1	16.153.117.772	-
005	Ngoại tệ các loại (USD)	26.2	1.175,92	906,16
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.1	1.521.825.700	570.005.700
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	26.3	3.520.571.850.000	753.011.640.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	26.4	-	4.580.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	26.5	2.815.036.470.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	26.6	103.844.262.498.920	108.029.681.670.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		100.234.371.034.220	104.042.900.150.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.521.971.160.000	1.281.420.850.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.097.839.280.000	968.534.280.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ		14.316.270.000	11.947.290.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		975.764.754.700	1.724.879.100.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	26.7	385.635.850.000	14.308.890.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		341.890.590.000	14.308.890.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		43.745.260.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.8	3.422.727.538.000	1.515.283.160.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.9	235.532.280.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.10	16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)	26.11	-	59.336.726.449
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.12	16.814.186.845.803	17.155.022.775.592
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.789.705.620.091	17.154.719.568.048
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		24.481.225.712	303.207.544
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	26.13	-	59.334.480.515

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu:



Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Người kiểm soát:



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.200.873.655.660	957.296.743.832
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	613.262.447.950	405.854.685.424
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	98.495.592.479	30.832.421.391
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	489.115.615.231	520.609.637.017
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	480.379.592.591	331.584.450.078
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	2.504.445.130.126	1.762.808.498.034
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.3	12.830.002.868	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.770.445.475.016	3.186.624.012.446
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		46.170.393.538	69.947.413.456
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		138.691.945.001	61.171.606.474
11	8. Thu nhập hoạt động khác	28	106.878.251.097	96.888.954.625
20	Cộng doanh thu hoạt động		8.260.714.445.897	6.466.321.678.945
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		110.984.839.310	97.041.385.620
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	26.180.175.262	51.886.024.922
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	82.863.440.012	45.155.360.698
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.941.224.036	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	31	71.347.252.265	94.581.759.064
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	3.080.063.498.425	2.618.121.015.339
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	45.827.351.840	76.772.528.100
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	13.582.669.498	15.325.945.558
40	Cộng chi phí hoạt động		3.321.805.611.338	2.901.842.633.681
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	1.020.060	697.743
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi liên gửi không cố định	29	84.573.474.466	58.873.249.370
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	29	2.475.000.000	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư	29	971.233.889.228	560.878.921.758
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.058.283.383.754	619.752.868.871

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	32	985.023.012.500	576.247.663.730
54	2. Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	32	-	1.152.497.367
55	3. Chi phí tài chính khác	32	7.220.250.273	14.366.231.423
60	Cộng chi phí tài chính		992.243.262.773	591.766.392.520
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	539.511.743.624	438.099.998.341
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		4.465.437.211.916	3.154.365.523.274
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	34	6.766.129.644	724.797.872
72	2. Chi phí khác	34	796.927.052	1.326.950.411
80	Cộng kết quả hoạt động khác		5.969.202.592	(602.152.539)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.471.406.414.508	3.153.763.370.735
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.455.774.262.041	3.168.086.310.042
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		15.632.152.467	(14.322.939.307)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	35	892.743.627.593	635.000.958.840
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		892.743.627.593	635.000.958.840
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3.578.662.786.915	2.518.762.411.895
300	XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		(35.440.751.897)	-
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(35.440.751.897)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		(35.440.751.897)	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	36	2.742	2.640

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		4.471.406.414.508	3.153.763.370.735
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		620.016.739.381	302.262.830.850
03	Khấu hao TSCĐ		168.810.590.533	156.635.933.383
04	Các khoản dự phòng		(16.153.117.772)	1.152.497.367
06	Chi phí lãi vay		985.023.012.500	576.247.663.730
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(88.153.245.132)	(59.282.340.279)
08	Dự thu tiền lãi		(429.510.500.748)	(375.509.728.732)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	3.018.805.381
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		82.863.440.012	45.155.360.698
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		82.863.440.012	45.155.360.698
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(98.495.592.479)	(30.832.421.391)
19	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(98.495.592.479)	(30.832.421.391)
30	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.462.605.846.635)	(9.690.703.248.882)
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		800.038.272.487	(2.493.299.892.308)
32	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.409.000.000.000	(5.404.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(10.102.892.603.919)	(867.251.293.269)
34	Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(5.004.431.932.048)	-
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(1.856.274.423)	20.957.317.260
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		459.478.203.198	244.736.029.040
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(77.412.343.372)	(8.528.183.785)
39	Giảm các khoản phải thu khác		12.137.757.174	10.071.898.791
40	Giảm các tài sản khác		1.515.886.671	536.345.338
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		16.556.549.699	(25.460.599.366)
42	Tăng chi phí trả trước		(53.041.373.748)	(15.382.082.941)
43	Thuế TNDN đã nộp		(647.534.914.126)	(471.599.160.438)
44	Lãi vay đã trả		(820.199.062.442)	(601.759.469.992)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		56.672.969.555	(14.050.066.236)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(526.635.601)	(314.495.073)
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		82.121.370.239	(28.173.771.334)
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		407.768.284.021	(37.185.824.569)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(6.386.814.845.213)	(6.220.354.107.990)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(177.675.686.702)	(175.613.009.614)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		1.819.281.102	409.090.909
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(22.182.550.000)	(5.500.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		8.510.881.668	3.506.760.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		605.000.000	954.250.000
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(188.923.073.932)	(176.242.908.705)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.928.966.939.152	-
73	Tiền vay gốc		327.255.343.037.067	420.808.443.752.103
73.2	Tiền vay khác		327.255.343.037.067	420.868.443.752.103
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(327.659.723.570.407)	(415.370.709.925.905)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(327.659.723.570.407)	(415.370.709.925.905)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(151.800.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.524.586.405.812	5.345.933.826.198
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		6.948.848.486.667	(1.050.663.190.497)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	1.732.141.826.349	2.782.805.016.846
101.1	Tiền		631.751.415.389	727.089.417.870
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.100.390.410.960	2.055.715.598.976
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	8.680.990.313.016	1.732.141.826.349
103.1	Tiền		4.514.986.137.346	631.751.415.389
103.2	Các khoản tương đương tiền		4.166.004.175.670	1.100.390.410.960

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.209.435.611.638.369	1.017.280.640.057.754
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.216.017.641.721.854)	(1.014.114.539.826.390)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.831.930.917.601.940	1.248.385.181.347.990
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.825.689.721.202.310)	(1.250.891.962.641.090)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.612.454.604.230	6.720.138.070.590
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.671.791.330.679)	(6.720.385.207.270)
20	Tăng tiền thuần trong năm		(400.170.410.304)	659.071.801.584
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		17.155.020.529.658	16.495.701.591.394
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		59.336.726.449	59.583.863.129

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.10	16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	26.11	-	59.336.726.449

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	2.530.000.000.000	(2.530.000.000.000)	21.214.100.000.000	(185.133.060.848)	5.700.057.000.000	26.729.073.939.152
1.1. Cổ phiếu phổ thông		3.170.057.000.000	5.700.057.000.000	2.530.000.000.000	(2.530.000.000.000)	9.518.200.000.000	-	5.700.057.000.000	15.218.257.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		2.530.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	11.695.900.000.000	(185.133.060.848)	-	11.510.766.939.152
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.2	85.464.382.859	85.464.382.859	-	-	-	(85.464.382.859)	85.464.382.859	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.2	103.007.140.959	103.007.140.959	-	-	-	(103.007.140.959)	103.007.140.959	-
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	(35.440.751.897)	-	(35.440.751.897)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.104.410.540.203	5.474.391.757.479	2.536.104.156.583	(166.122.939.307)	3.578.662.786.915	(6.911.528.476.182)	5.474.391.757.479	2.141.526.068.212
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.102.835.625.681	5.487.139.782.264	2.536.104.156.583	(151.800.000.000)	3.563.030.634.448	(6.911.528.476.182)	5.487.139.782.264	2.138.641.940.530
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.574.914.522	(12.748.024.785)	-	(14.322.939.307)	15.632.152.467	-	(12.748.024.785)	2.884.127.682
Tổng cộng		8.992.939.064.021	11.362.920.281.297	5.066.104.156.583	(2.696.122.939.307)	24.792.762.786.915	(7.320.573.812.745)	11.362.920.281.297	28.835.109.255.467

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	35.440.751.897	-	(35.440.751.897)
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	-	35.440.751.897	-	(35.440.751.897)

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu:



Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Người kiểm soát:



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ và địa chỉ trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK và 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.218.257.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.873 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.738 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 15.218.257.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.700.057.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng, gia tăng giá trị của các cổ đông, cùng phát triển với đối tác, chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn đầu tư vào công ty con duy nhất là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) vào ngày 21 tháng 03 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có bất kỳ khoản đầu tư vào công ty con nào và vì vậy Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo quy định tại Điều 48, Thông tư số 202/2014/TT-BTC - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán;
- ▶ Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

- Đối với trái phiếu niêm yết, giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất;
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban lãnh đạo chấp thuận bằng văn bản;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 14,5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 15 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên công ty đến tuổi nghỉ hưu và tiếp tục làm việc tại Công ty sẽ được nhận phụ cấp hưu trí bằng chi phí bảo hiểm xã hội Công ty phải đóng cho Người lao động tại thời điểm nghỉ hưu, được chi trả dựa trên số ngày làm việc thực tế của Người lao động, không tính vào Thường cuối năm.

4.18.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính năm theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh thu nhập từ bán các khoản phải thu, thu nhập lãi tiền gửi và các doanh thu hoạt động tài chính khác. Trong đó:

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi hoàn tất chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với các tài sản hoặc công cụ tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.25 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban lãnh đạo xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền	4.514.986.137.346	631.751.415.389
Tiền mặt tại quỹ	242.612.247	428.199.425
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	4.514.743.525.099	631.323.215.964
Các khoản tương đương tiền	4.166.004.175.670	1.100.390.410.960
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.166.004.175.670	1.100.390.410.960
Tổng cộng	8.680.990.313.016	1.732.141.826.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Của Công ty chứng khoán	722.515.472	88.661.814.995.314
- Cổ phiếu	427.890	7.758.713.525
- Trái phiếu	722.087.582	88.654.056.281.789
Của nhà đầu tư	94.104.357.356	10.029.719.620.469.400
- Cổ phiếu	91.380.583.040	2.298.882.510.085.830
- Chứng quyền	1.748.561.746	2.466.487.649.970
- Trái phiếu	928.150.719	116.674.498.483.587
- Chứng khoán phái sinh	47.061.851	7.611.696.124.250.000
Tổng cộng	94.826.872.828	10.118.381.435.464.700

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	21.849.793.600	14.177.545.756	14.572.844.580
Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	597.833.347	2.122.898.533	597.693.454	2.455.682.733
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	44.734.558	44.734.558	34.255.004	34.255.004
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	291.651.945.205	1.108.448.588.231	1.093.447.275.343
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ - Chứng chỉ tiền gửi	4.950.225.086.454	4.950.225.086.454	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	901.672.522.274	901.672.522.274	6.953.060.408.419	6.953.060.408.419
Tổng cộng	7.291.636.363.577	7.294.520.491.259	8.091.674.636.064	8.078.926.611.279

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	1.988.220.624.397	1.952.779.872.500	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.016.211.307.651	3.016.211.307.651	-	-
Tổng cộng	5.004.431.932.048	4.968.991.180.151	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	22.083.485.333.806	22.083.485.333.806	12.208.784.801.234	12.203.907.008.306
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	512.792.714.851	512.792.714.851	284.600.643.504	284.600.643.504
Tổng cộng	22.596.278.048.657	22.596.278.048.657	12.493.385.444.738	12.488.507.651.810

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty quản lý như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000
Tổng cộng	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm được hưởng lãi suất 5,20% - 8,45%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	4.877.792.928
Số dư cuối năm	-	4.877.792.928

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	31/12/2025				31/12/2024			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
FVTPL	7.291.636.363.577	9.296.401.181	(6.412.273.499)	7.294.520.491.259	8.091.674.636.064	4.079.161.911	(16.827.186.696)	8.078.926.611.279
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	7.731.999.352	(49.132.061)	21.849.793.600	14.177.545.756	2.182.669.082	(1.787.370.258)	14.572.844.580
Cổ phiếu chưa niêm yết								
đăng ký giao dịch trên Upcom	597.833.347	1.564.401.829	(39.336.643)	2.122.898.533	597.693.454	1.896.492.829	(38.503.550)	2.455.882.733
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	44.734.558	-	-	44.734.558	34.255.004	-	-	34.255.004
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	-	(6.323.804.795)	291.651.945.205	1.108.448.588.231	-	(15.001.312.888)	1.093.447.275.343
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	-	-	1.111.597.365.435	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	5.851.897.608.728	-	-	5.351.897.608.728	6.953.060.408.419	-	-	6.953.060.408.419
AFS	5.004.431.932.048	-	(35.440.751.897)	4.968.991.180.151	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	1.988.220.624.397	-	(35.440.751.897)	1.952.779.872.500	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.016.211.307.651	-	-	3.016.211.307.651	-	-	-	-
Tổng cộng	12.296.068.295.625	9.296.401.181	(41.853.025.396)	12.263.511.671.410	8.091.674.636.064	4.079.161.911	(16.827.186.696)	8.078.926.611.279

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu ngắn hạn	485.658.777.234	421.740.359.838
Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn	7.911.041.726	6.114.267.303 (138.000.000)
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	172.418.461.023	227.629.721.664
Phải thu lãi hoạt động cho vay hoạt động ký quỹ, ứng trước tiền bán	257.092.039.725	147.880.007.068
Trả trước cho người bán	13.833.275.151	19.624.125.236
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp ngắn hạn	24.408.306.106	9.634.152.734 (1.115.000)
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	-
Phải thu khác	9.995.653.503	22.133.410.677 (11.136.209.844)
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-
Phải thu dài hạn	62.537.500.000	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp dài hạn	62.537.500.000	-
Tổng cộng	548.196.277.234	421.740.359.838

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số xử lý nợ trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán	10.054.716.348	10.054.716.348	(10.054.716.348)	-	-
Cung cấp khó đòi	55.000.000	55.000.000	(55.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 17	-	-	-	-	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước SCIC	83.000.000	83.000.000	(83.000.000)	-	-
Phải thu khó đòi từ cá nhân	9.916.716.348	9.916.716.348	(9.916.716.348)	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1.220.608.496	1.220.608.496	(1.220.608.496)	-	-
Tổng cộng	11.275.324.844	11.275.324.844	(11.275.324.844)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tạm ứng	494.000.000	2.249.378.612
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	226.081.400	766.957.603
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.318.863.959	19.045.565.365
- Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ	2.971.869.331	367.935.531
- Chi phí trả trước dịch vụ	12.346.994.628	18.667.629.834
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.204.982.000	4.735.099.024
Tổng cộng	18.243.927.359	26.797.000.604

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025		31/12/2024	
	Tỷ lệ đầu tư	Giá gốc VND	Tỷ lệ đầu tư	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con		-		535.881.668
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	-	-	99,0%	535.881.668
Đầu tư dài hạn khác		39.696.070.000		23.013.520.000
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES	-	-	0,435%	5.500.000.000
Công ty TNHH Xã hội Chắp Cánh Foundation	5,0%	2.500.000.000	5,0%	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt	10,0%	2.500.000.000	10,0%	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam	15,0%	29.196.070.000	6,8%	7.013.520.000
Công ty Cổ phần Ezdirect	11,0%	5.500.000.000	11,0%	5.500.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư		(4.897.371.684)		(4.897.371.684)
Tổng cộng		34.798.698.316		18.652.029.984

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.097.762.151	90.505.063.576	418.647.957.741	23.556.598.583	534.807.382.051
Tăng trong năm	-	-	75.897.013.991	5.434.656.134	81.331.670.125
Giảm trong năm	(1.377.143.791)	-	(12.364.492.979)	-	(13.741.636.770)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	720.618.360	90.505.063.576	482.180.478.753	28.991.254.717	602.397.415.406
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.251.975.921)	(43.133.628.023)	(275.686.369.250)	(8.262.988.943)	(328.334.962.137)
Khấu hao trong năm	(151.338.863)	(12.623.971.839)	(50.378.165.799)	(4.388.896.469)	(67.542.372.970)
Bán thanh lý	682.696.424	-	12.344.429.910	-	13.027.126.334
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(720.618.360)	(55.757.599.862)	(313.720.105.139)	(12.651.885.412)	(382.850.208.773)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	845.786.230	47.371.435.553	142.961.588.491	15.293.609.640	206.472.419.914
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	34.747.463.714	168.460.373.614	16.339.369.305	219.547.206.633
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:					
				31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				224.366.797.950	205.728.173.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	495.729.223.467	495.729.223.467
Tăng trong năm	91.127.317.462	91.127.317.462
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	586.856.540.929	586.856.540.929
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(276.685.717.447)	(276.685.717.447)
Hao mòn trong năm	(101.268.217.563)	(101.268.217.563)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(377.953.935.010)	(377.953.935.010)
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	219.043.506.020	219.043.506.020
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	208.902.605.919	208.902.605.919

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	57.220.759.964	51.623.961.164

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>31/12/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định (*)	26.035.715.448	20.819.016.333

(*) Chủ yếu là mua sắm các thiết bị máy móc và phần mềm.

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	<i>31/12/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	6.592.485.375	3.302.373.375
Đặt cọc khác	96.320.000	96.320.000
Tổng cộng	6.688.805.375	3.398.693.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	102.984.951.864	46.216.876.710
Chi phí cập nhật và bảo hành thiết bị	84.320.623.409	38.513.633.830
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.664.328.455	7.703.242.880
Tổng cộng	102.984.951.864	46.216.876.710

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung hàng năm	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.948.424.505	3.948.424.505
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

Tài sản	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	5.656.000.000.000	15.125.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.656.000.000.000	7.075.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.000.000.000.000	8.050.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn	1.412.000.000.000	300.000.000.000	
Trái phiếu	1.412.000.000.000	300.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	7.068.000.000.000	15.425.000.000.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuế tài sản tài chính của Công ty trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND
Vay ngắn hạn	Dưới 8%	18.328.645.000.000	322.255.436.370.407	327.659.723.570.407	12.924.357.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành		980.000.000.000	2.115.000.000.000	980.000.000.000	2.115.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		5.390.000.000.000	10.538.000.000.000	12.598.000.000.000	3.330.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		3.490.000.000.000	9.808.000.000.000	12.208.000.000.000	1.090.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		2.500.000.000.000	2.760.000.000.000	3.310.000.000.000	1.950.000.000.000
- Các Ngân hàng khác		4.540.000.000.000	26.855.001.000.000	29.495.001.000.000	1.900.000.000.000
- Vay các tổ chức và cá nhân khác		1.428.645.000.000	270.179.435.370.407	269.068.722.570.407	2.539.357.800.000
Tổng cộng		18.328.645.000.000	322.255.436.370.407	327.659.723.570.407	12.924.357.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn					
Trái phiếu VCK125005 (*)	03/03/2025	03/03/2027	8,3%	5.000.000.000.000	-
Tổng cộng				5.000.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu				(93.333.340)	-
Giá trị sổ sách				4.999.906.666.660	-

(*) Đây là trái phiếu không có tài sản bảo đảm. Kỳ tính lãi: sáu (06) tháng liên tục, liên tiếp nhau tính từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng cho hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 8,3%/năm. Lãi suất áp dụng cho hai (02) kỳ tính lãi tiếp theo được xác định là giá trị cao hơn giữa 8,3%/năm và lãi suất thả nổi, được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 2,5%/năm.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	52.197.721.568	41.138.425.525
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	14.981.800.205	5.977.651.796
Tổng cộng	67.179.521.773	47.116.077.321

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu	28.613.243.772	-
Công ty TNHH GK Official	8.617.700.526	-
Công ty TNHH Tổng công ty Công nghệ và giải pháp CMC	1.374.766.360	15.655.864.434
Các nhà cung cấp khác	21.564.025.718	13.695.196.924
Tổng cộng	60.169.736.376	29.351.061.358

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.257.209.046	1.293.117.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp	523.268.120.944	278.059.407.477
Thuế thu nhập cá nhân	194.568.459.404	112.409.112.340
Các loại thuế khác	46.843.269	48.911.228
Tổng cộng	719.140.632.663	391.810.548.957

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.293.117.912	12.776.707.917	(12.812.616.783)	1.257.209.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35)	278.059.407.477	892.743.627.593	(647.534.914.126)	523.268.120.944
Các loại thuế khác	112.458.023.568	2.269.662.602.256	(2.187.505.323.151)	194.615.302.673
- Thuế thu nhập cá nhân	14.546.316.170	372.294.467.797	(346.742.818.755)	40.097.965.212
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	97.862.796.170	1.896.605.717.721	(1.839.998.019.699)	154.470.494.192
- Thuế khác	48.911.228	762.416.738	(764.484.697)	46.843.269
Tổng cộng	391.810.548.957	3.175.182.937.766	(2.847.852.854.060)	719.140.632.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	351.801.559.208	170.421.059.451
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	136.438.356.163	-
Chi phí lãi vay phải trả	95.004.943.336	66.619.349.441
Phí dịch vụ	18.625.167.799	21.010.091.268
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	40.460.590.910	33.129.120.237
Trích trước lương thưởng nhân viên	61.272.501.000	49.662.498.505
Tổng cộng	351.801.559.208	170.421.059.451

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mua chứng khoán phát hành thêm theo phương thức thực hiện quyền mua chờ thanh toán	334.625.135.000	18.256.870.000
Phải trả khác	108.752.734.728	17.385.090.341
Tổng cộng	443.377.869.728	35.641.960.341

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.521.825.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.521.825.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.521.825.700	570.005.700
- Cổ phiếu phổ thông	1.521.825.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.521.825.700	570.005.700
- Cổ phiếu phổ thông	1.521.825.700	570.005.700

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.700.057.000.000	-	-	85.464.382.859	103.007.140.959	5.474.391.757.479	11.362.920.281.297
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 2909.01/2025/NQ- ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết số 2909.2/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông Phát hành cổ phiếu riêng lẻ Lợi nhuận sau thuế Chí phí phát hành Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	7.103.000.000.000	-	-	(85.464.382.859)	(103.007.140.959)	(6.911.528.476.182)	-
	2.023.100.000.000	10.115.500.000.000	-	-	-	-	12.138.600.000.000
	395.100.000.000	1.580.400.000.000	-	-	-	-	1.975.500.000.000
	-	-	-	-	-	3.578.662.786.915	3.578.662.786.915
	-	(185.133.060.848)	-	-	-	-	(185.133.060.848)
	-	-	(35.440.751.897)	-	-	-	(35.440.751.897)
Số dư cuối năm	15.218.257.000.000	11.510.766.939.152	(35.440.751.897)	-	-	2.141.526.068.212	28.835.109.255.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	2.138.641.940.530	5.487.139.782.264
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.884.127.682	(12.748.024.785)
Tổng cộng	2.141.526.068.212	5.474.391.757.479

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	4.877.792.928	-
Các khoản phải thu	11.275.324.844	-
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi</i>	10.054.716.348	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 17	55.000.000	-
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước	83.000.000	-
- Khoản phải thu khó đòi từ khách hàng cá nhân	9.916.716.348	-
<i>Phải thu khó đòi khác</i>	1.220.608.496	-
Tổng cộng	16.153.117.772	-

26.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2025 USD	31/12/2024 USD
USD	1.175,92	906,16
Tổng cộng	1.175,92	906,16

26.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.520.571.850.000	753.011.640.000
Tổng cộng	3.520.571.850.000	753.011.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	4.580.000
Tổng cộng	-	4.580.000

26.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ phiếu	15.036.470.000	-
Trái phiếu	2.800.000.000.000	-
Tổng cộng	2.815.036.470.000	-

26.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	100.234.371.034.220	104.042.900.150.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.521.971.160.000	1.281.420.850.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.097.839.280.000	968.534.280.000
Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ	14.316.270.000	11.947.290.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	975.764.754.700	1.724.879.100.000
Tổng cộng	103.844.262.498.920	108.029.681.670.000

26.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	341.890.590.000	14.308.890.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	43.745.260.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tổng cộng	385.635.850.000	14.308.890.000

26.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	3.422.727.538.000	1.515.089.060.000
Trái phiếu	-	194.100.000
Tổng cộng	3.422.727.538.000	1.515.283.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ phiếu	235.532.280.000	-
Tổng cộng	235.532.280.000	-

26.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.789.705.620.091	17.154.717.322.114
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.481.225.712	303.207.544
Tổng cộng	16.814.186.845.803	17.155.020.529.658

26.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	59.336.726.449
Tổng cộng	-	59.336.726.449

26.12 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.814.186.845.803	17.155.022.775.592
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.789.705.620.091	17.154.719.568.048
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.481.225.712	303.207.544
Tổng cộng	16.814.186.845.803	17.155.022.775.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	59.334.480.515
Tổng cộng	-	59.334.480.515

26.14 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	22.340.305.901.418	12.356.339.014.440
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	22.083.485.333.806	12.208.784.801.234
- Nhà đầu tư trong nước	22.083.485.333.806	12.208.784.801.234
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	256.820.567.612	147.554.213.206
- Nhà đầu tư trong nước	256.820.567.612	147.554.213.206
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	513.064.186.964	284.926.437.366
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	512.792.714.851	284.600.643.504
- Nhà đầu tư trong nước	512.792.714.851	284.600.643.504
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	271.472.113	325.793.862
- Nhà đầu tư trong nước	271.472.113	325.793.862

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước	Lỗ bán chứng khoán năm trước
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	213.945		3.877.745.000	3.880.968.525	8.711.014	(11.934.539)	3.502.528.362	(1.464.442.097)
2	Trái phiếu niêm yết	350.705.128		38.698.338.061.878	38.405.574.599.480	304.776.328.999	(12.012.866.601)	139.360.150.311	(17.434.657.447)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	4.548.690		3.132.490.866.223	3.077.086.691.615	55.865.715.066	(461.540.458)	174.205.913.526	(2.488.317.554)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	47.684.782		155.443.148.909.293	155.204.231.050.086	252.611.692.871	(13.693.833.664)	88.786.093.225	(30.498.607.824)
	Tổng cộng	403.152.545		197.277.855.582.394	196.690.773.309.706	613.262.447.950	(26.180.175.262)	405.854.685.424	(51.886.024.922)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND
I	Loại FVTPL	7.291.636.363.577	7.294.520.491.259	2.884.127.682	(12.748.024.785)	15.632.152.467
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	21.849.793.600	7.682.867.291	395.298.824	7.287.568.467
2	Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	597.833.347	2.122.898.533	1.525.065.185	1.857.989.279	(332.924.093)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-
4	Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	44.734.558	44.734.558	-	-	-
5	Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	291.651.945.205	(6.323.804.795)	(15.001.312.888)	8.677.508.093
6	Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-	-
7	Công cụ thị trường tiền tệ	5.851.897.608.728	5.851.897.608.728	-	-	-
II	Tài sản tài chính AFS	5.004.431.932.048	4.968.991.180.151	(35.440.751.897)	-	(35.440.751.897)
1	Trái phiếu niêm yết	1.988.220.624.397	1.952.779.872.500	(35.440.751.897)	-	(35.440.751.897)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	3.016.211.307.651	3.016.211.307.651	-	-	-
Tổng cộng		12.296.068.295.625	12.263.511.671.410	(32.556.624.215)	(12.748.024.785)	(19.808.599.430)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	489.115.615.231	520.609.637.017
Từ tài sản tài chính HTM	480.379.592.591	331.584.450.078
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.504.445.130.126	1.762.808.498.034
Từ tài sản tài chính AFS	12.830.002.868	-
Tổng cộng	3.486.770.340.816	2.615.002.585.129

28. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin	1.057.969.209	1.077.501.925
Doanh thu phí dịch vụ công ty chứng khoán	101.176.813.370	91.012.485.735
Doanh thu phí tin nhắn SMS	4.643.468.518	4.798.966.965
Tổng cộng	106.878.251.097	96.888.954.625

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.020.060	697.743
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	605.000.000	954.250.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.968.474.466	57.918.999.370
Lãi bán các khoản đầu tư	2.475.000.000	-
Thu từ hoạt động kinh doanh công cụ tài chính khác	971.233.889.228	560.878.921.758
Tổng cộng	1.058.283.383.754	619.752.868.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.080.063.498.425	2.618.121.015.339
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	45.827.351.840	76.772.528.100
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	13.582.669.498	15.325.945.558
Tổng cộng	3.139.473.519.763	2.710.219.488.997

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	829.048.229.371	684.256.291.034
Chi phí hoạt động lưu ký	45.827.351.840	76.772.528.100
Lương và các khoản phúc lợi	1.211.159.281.580	1.056.727.793.781
Chi phí bảo hiểm theo lương	26.623.736.960	27.408.144.571
Chi phí công cụ, dụng cụ	328.870.171	825.237.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.048.035.585	39.122.942.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.824.167.987	824.968.051.166
Chi phí khác	613.846.269	138.500.000
Tổng cộng	3.139.473.519.763	2.710.219.488.997

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	2.563.622.713	2.451.037.783
Chi phí bảo hiểm theo lương	251.681.580	285.725.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.925.470.469	32.459.502.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.180.191.521	15.352.034.791
Chi phí khác	15.426.285.982	44.033.459.088
Tổng cộng	71.347.252.265	94.581.759.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Chi phí lãi trái phiếu	345.643.836.174	-
Chi phí lãi vay	639.379.176.326	576.247.663.730
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	1.152.497.367
Chi phí tài chính khác	7.220.250.273	14.366.231.423
Tổng cộng	992.243.262.773	591.766.392.520

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	224.582.377.356	190.600.572.516
Chi phí bảo hiểm theo lương	16.899.186.635	14.516.646.918
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.223.963.315	5.143.523.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.837.084.479	78.206.762.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.408.984.281	145.596.786.082
Chi phí khác	3.560.147.558	4.035.706.705
Tổng cộng	539.511.743.624	438.099.998.341

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Thu nhập khác		
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.819.281.102	652.621.160
Thu nhập khác	4.946.848.542	72.176.712
Tổng thu nhập khác	6.766.129.644	724.797.872
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(714.510.438)	-
Chi phí khác	(82.416.614)	(1.326.950.411)
Tổng chi phí khác	(796.927.052)	(1.326.950.411)
Tổng cộng	5.969.202.592	(602.152.539)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2024: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.471.406.414.508	3.153.763.370.735
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(7.166.361.922)	21.241.423.463
Các khoản điều chỉnh tăng	91.943.492.557	53.230.868.654
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	82.863.440.012	45.155.360.698
- Chi phí không được khấu trừ	9.080.052.545	8.075.507.956
Các khoản điều chỉnh giảm	99.109.854.479	31.989.445.191
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	614.262.000	1.157.023.800
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	98.495.592.479	30.832.421.391
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.464.240.052.586	3.175.004.794.198
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành (*)	892.848.010.517	635.000.958.840
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	278.059.407.477	114.657.609.075
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết toán thuế	(104.382.924)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(647.534.914.126)	(471.599.160.438)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	523.268.120.944	278.059.407.477

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.578.662.786.915	2.518.762.411.895
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	1.305.164.522	954.025.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.742	2.640

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thường, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” tại các kỳ báo cáo. Theo đó số liệu số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2024 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để thưởng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2025.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	3.018.805.381
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	3.018.805.381
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(220.573.812.745)	-
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	(35.440.751.897)	-
- Chi phí phát hành ghi giảm thặng dư vốn cổ phần	(185.133.060.848)	-
Tổng cộng	(220.573.812.745)	3.018.805.381

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Danh sách bên liên quan		Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn		Công ty đầu tư
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam		Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
---------------	-----------	---------------------------	----------------	----------------	---

Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	Góp vốn đầu tư	7.013.520.000	22.182.550.000	-	29.196.070.000
--	----------------	---------------	----------------	---	----------------

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thù lao và tiền lương, thưởng của từng thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Năm nay			Đơn vị tính: VND		
		Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tiền lương, thưởng	Năm trước	Thù lao	
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	888.394.984	60.000.000	784.436.000		60.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên HĐQT	2.255.746.225	60.000.000	2.054.732.750		60.000.000	
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT	2.615.051.100	60.000.000	2.092.482.000		60.000.000	
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên HĐQT	1.203.424.080	40.000.000	1.079.938.000		-	
John Desmond Sheehy	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-		-	
Ông Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	179.871.429	-	-		-	
Ban Kiểm soát	Trưởng ban và Thành viên Ban kiểm soát	2.027.058.100	79.548.387	2.189.955.600		36.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2025	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng
1. Doanh thu hoạt động	7.292.294.887.908	1.781.132.745.645	252.336.325.742		9.325.763.959.295
2. Chi phí hoạt động	3.471.534.686.439	828.931.518.174	14.379.596.550		4.314.845.801.163
3. Các chi phí không phân bổ	-	-	-		539.511.743.624
Kết quả hoạt động	3.820.760.201.469	952.201.227.471	237.956.729.192		4.471.406.414.508
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
1. Tài sản bộ phận	22.906.651.968.062	20.302.733.006.419	95.605.949.233		43.304.990.923.714
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-		5.097.389.349.944
Tổng tài sản	22.906.651.968.062	20.302.733.006.419	95.605.949.233		48.402.380.273.658
Nợ phải trả bộ phận					
1. Nợ phải trả bộ phận	5.733.113.230.450	13.019.362.743.336	-		18.752.475.973.786
2. Nợ không phân bổ	-	-	-		814.795.044.405
Tổng công nợ	5.733.113.230.450	13.019.362.743.336	-		19.567.271.018.191

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm 2024	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng
1. Doanh thu hoạt động	5.580.258.845.694	957.296.743.832	549.243.756.162		7.086.799.345.688
2. Chi phí hoạt động	2.694.893.543.439	783.389.537.204	16.652.895.969		3.494.935.976.612
3. Các chi phí không phân bổ	-	-	-		438.099.998.341
Kết quả hoạt động	2.885.365.302.255	173.907.206.628	532.590.860.193		3.153.763.370.735
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Tài sản bộ phận	12.759.322.901.756	16.418.832.182.775	35.243.658.599		29.213.398.743.130
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-		1.154.498.928.345
Tổng tài sản	12.759.322.901.756	16.418.832.182.775	35.243.658.599		30.367.897.671.475
1. Nợ phải trả bộ phận	196.525.053.728	18.395.264.349.441	-		18.591.789.403.169
2. Nợ không phân bổ	-	-	-		413.187.987.009
Tổng công nợ	196.525.053.728	18.395.264.349.441	-		19.004.977.390.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đến 1 năm	59.604.106.050	20.967.911.789
Trên 1 - 5 năm	146.531.647.103	76.711.991.400
Trên 5 năm	11.568.268.800	-
TỔNG CỘNG	217.704.021.953	97.679.903.189

38.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<u>Tăng/giảm điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</u>
Kỳ kế toán năm 2025	+100	(5.773.674.870)
	-100	5.773.674.870
Kỳ kế toán năm 2024	+100	(95.215.031.737)
	-100	95.215.031.737

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (liếp theo)

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động giảm của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 39.373.571.891 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban lãnh đạo Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	<i>Số dư đã dự phòng VND</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số cuối năm	-	22.596.278.048.657	22.596.278.048.657
Số đầu năm	4.877.792.928	12.488.507.651.810	12.493.385.444.738

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
- 38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
- Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

TÀI SẢN	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	4.514.986.137.346	4.166.004.175.670	-	-	8.680.990.313.016
Tài sản tài chính	-	12.263.511.671.410	26.262.278.048.657	39.696.070.000	-	38.565.485.790.067
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (*)	-	7.294.520.491.259	-	-	-	7.294.520.491.259
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.666.000.000.000	-	-	3.666.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	-	-	22.596.278.048.657	-	-	22.596.278.048.657
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	4.968.991.180.151	-	-	-	4.968.991.180.151
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	39.696.070.000	-	39.696.070.000
Tài sản khác	-	30.922.133.827	474.030.484.083	523.711.833.375	-	1.028.664.451.285
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	2.204.982.000	6.688.805.375	-	8.893.787.375
Phải thu khác (*)	-	-	471.825.502.083	62.537.500.000	-	534.363.002.083
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	454.485.528.000	-	454.485.528.000
Tài sản khác	-	30.922.133.827	-	-	-	30.922.133.827
Tổng cộng	-	16.809.419.942.583	30.902.312.708.410	563.407.903.375	-	48.275.140.554.368
NỢ PHẢI TRẢ	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	12.924.357.800.000	-	-	12.924.357.800.000
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-	-	4.999.906.666.660	-	4.999.906.666.660
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	67.179.521.773	-	-	67.179.521.773
Chi phí phải trả	-	-	351.801.559.208	-	-	351.801.559.208
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	32.465.752	-	-	32.465.752
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	719.140.632.663	-	-	719.140.632.663
Phải trả, phải nộp khác	-	-	504.852.372.135	-	-	504.852.372.135
Tổng cộng	-	-	14.567.364.351.531	4.999.906.666.660	-	19.567.271.018.191
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	16.809.419.942.583	16.334.948.356.879	(4.436.498.763.285)	-	28.707.869.536.177

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 16 tháng 12 năm 2025, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

